



dòng

洞

hole; cavity

Common Words

kōng dòng

空洞

cavity; void; hollow

dà dòng

大洞

big hole

dì dòng

地洞

underground hole

Trace each stroke, then write the character on your own.

洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞 洞

洞